



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Cảng Đà Nẵng

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 30,300 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -5.0%      | -3.8%   | -       |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q3/25   |
| 416                 |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 5.00   1.2%  |
| YoY: ▲ 50.0   13.7% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q3/25   |
| 140                 |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 22.0   18.8% |
| YoY: ▲ 43.6   45.4% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 112                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 14.9   15.0%  |
| YoY: ▲ 32.5   40.5%  |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 35.1%                     |
| YoY: +/- ▲ 4.4%           |

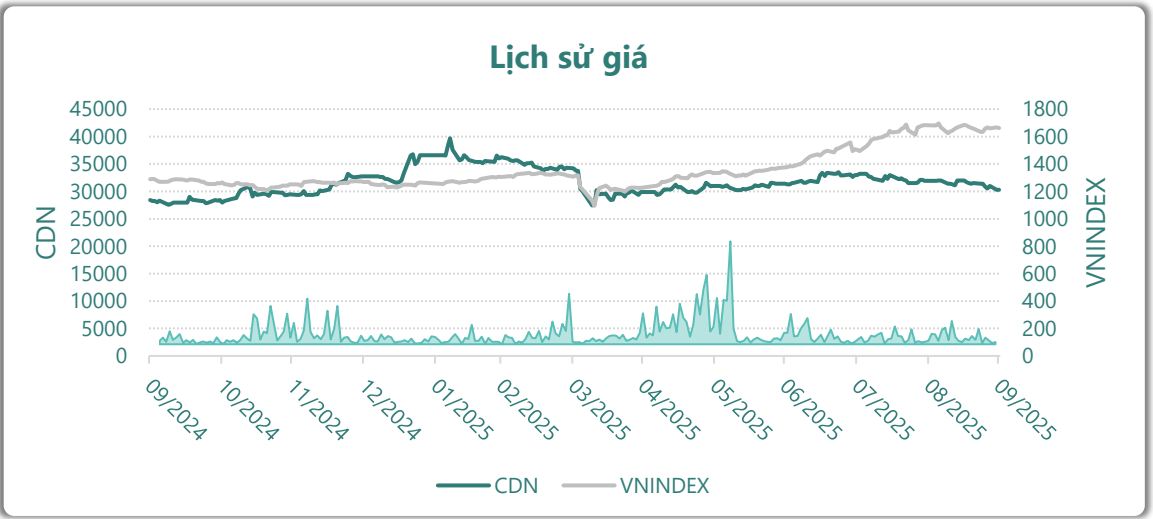
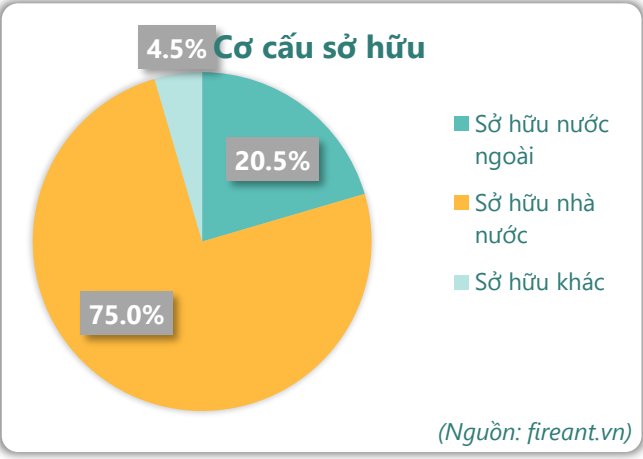
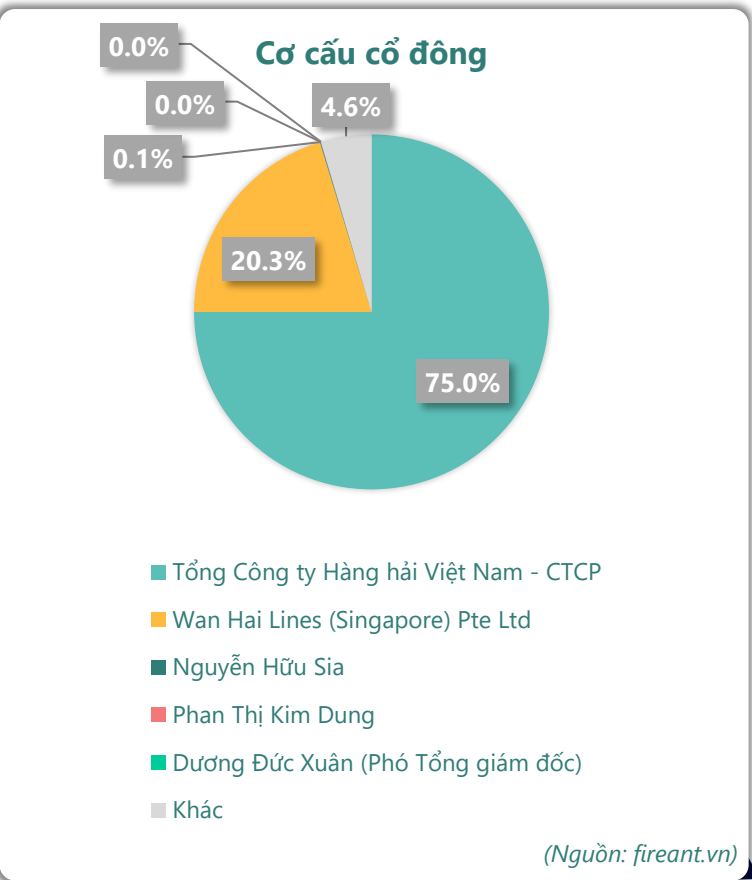
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 19.5%              |
| YoY: +/- ▲ 0.8%    |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 27,454 - 39,688 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 3,000           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 99,000,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 6,630           |
| Sở hữu nước ngoài     | 20.5%           |
| Beta                  | 0.77            |
| EPS                   | 3,686           |
| P/E                   | 8.2             |

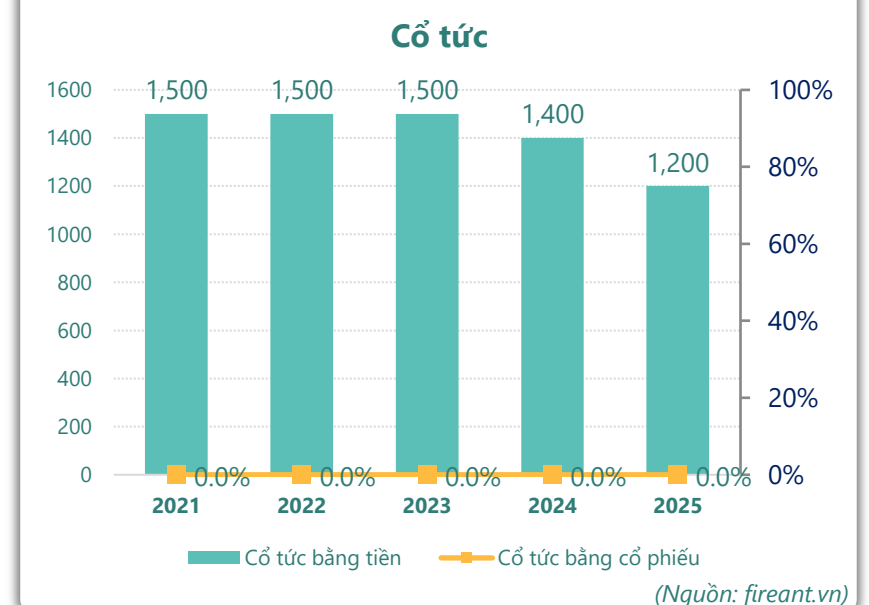
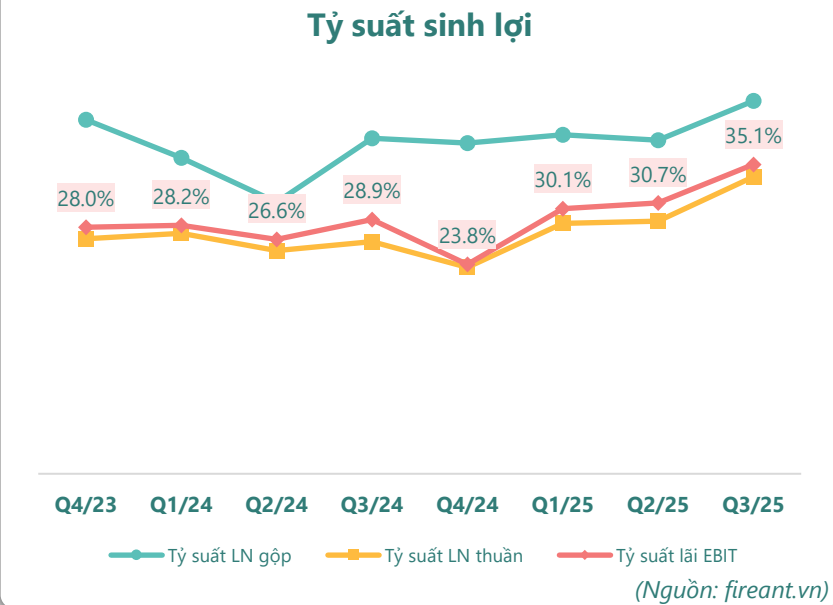
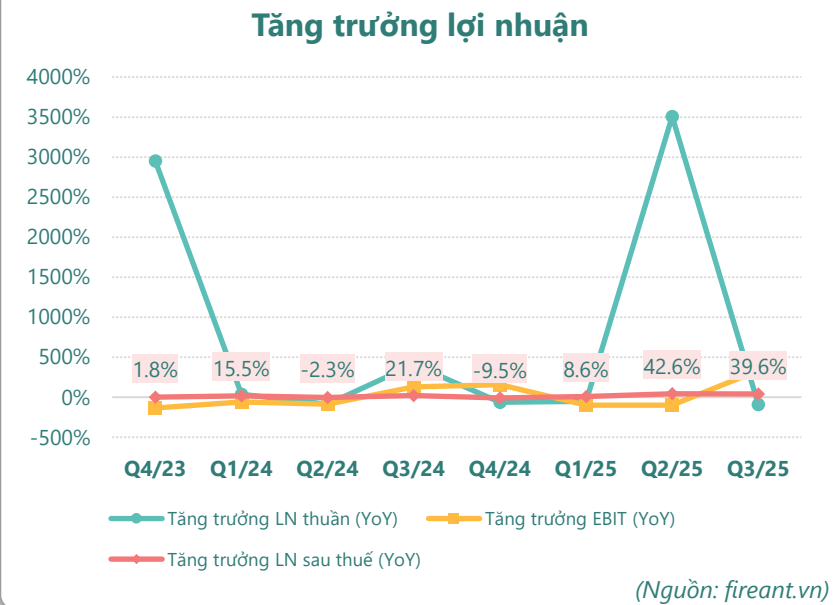
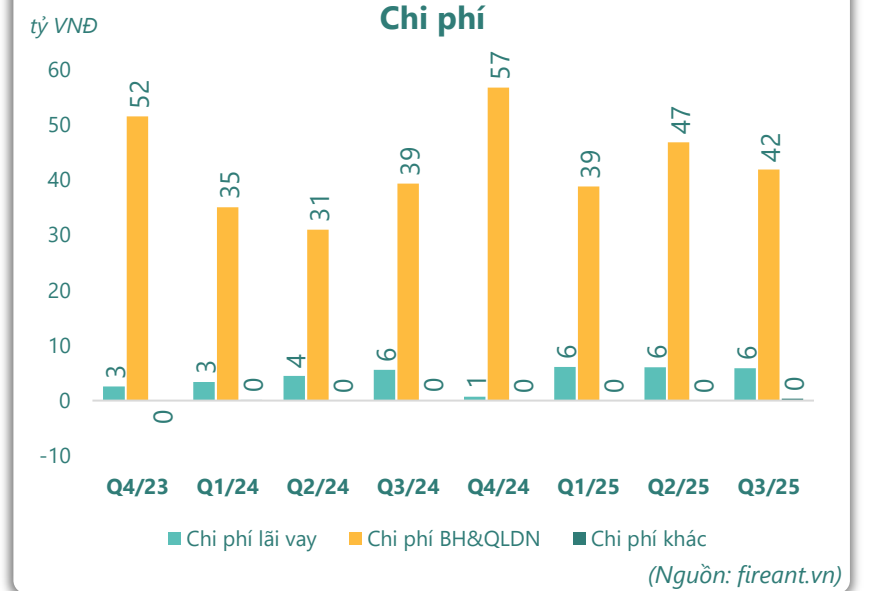
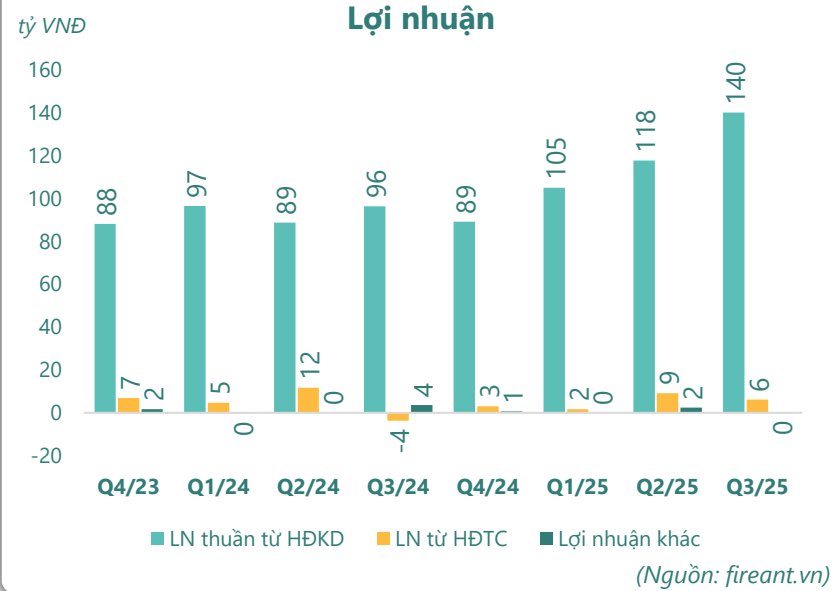
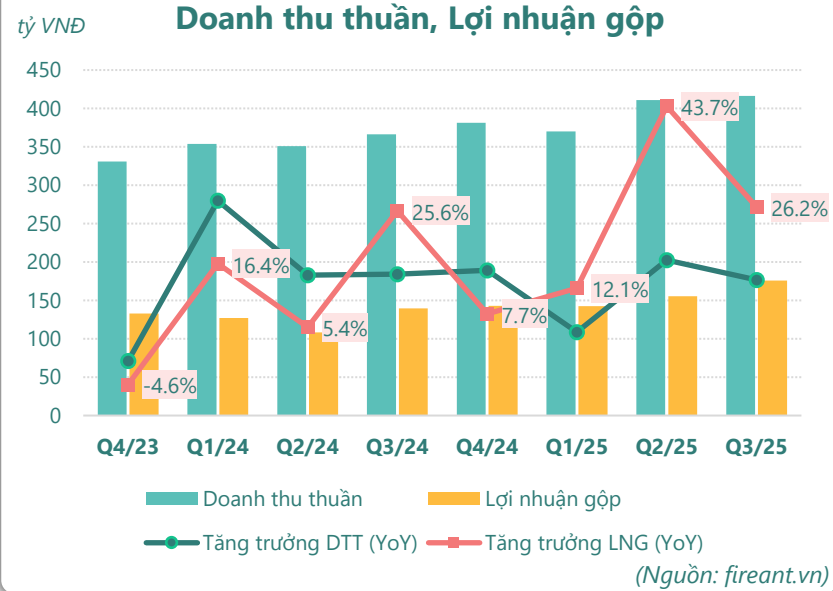
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 1,197               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 126   11.7%  |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 363                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 81.0   28.8% |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 293                    |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 64.0   27.7%    |



## KẾT QUẢ KINH DOANH



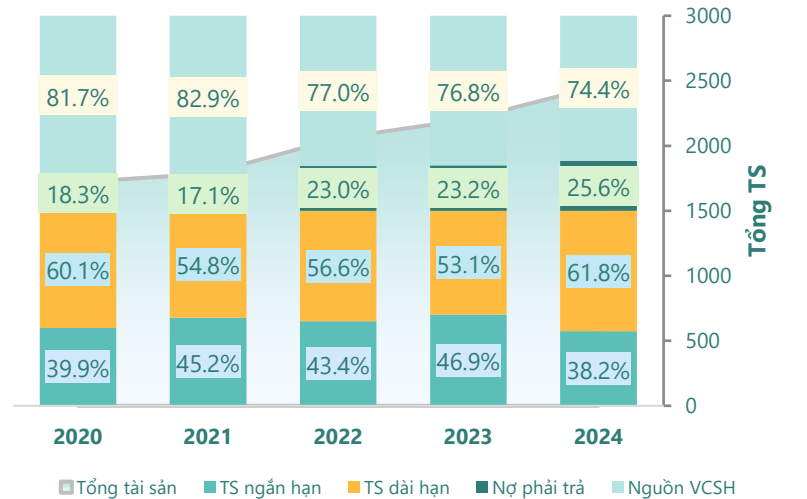


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

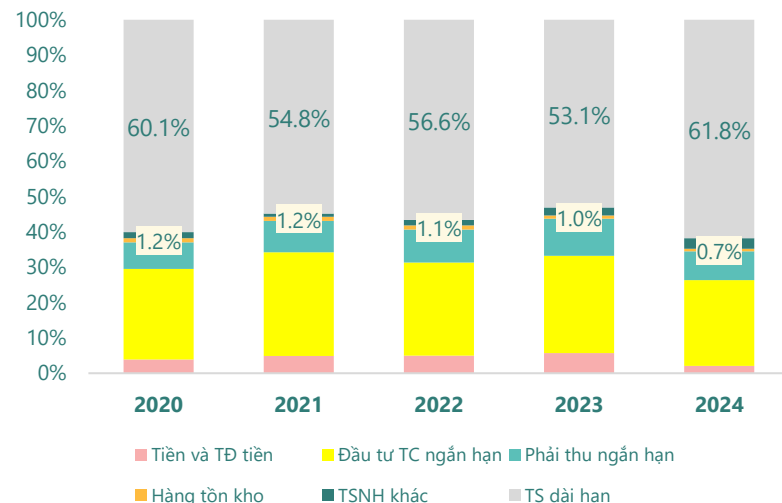
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

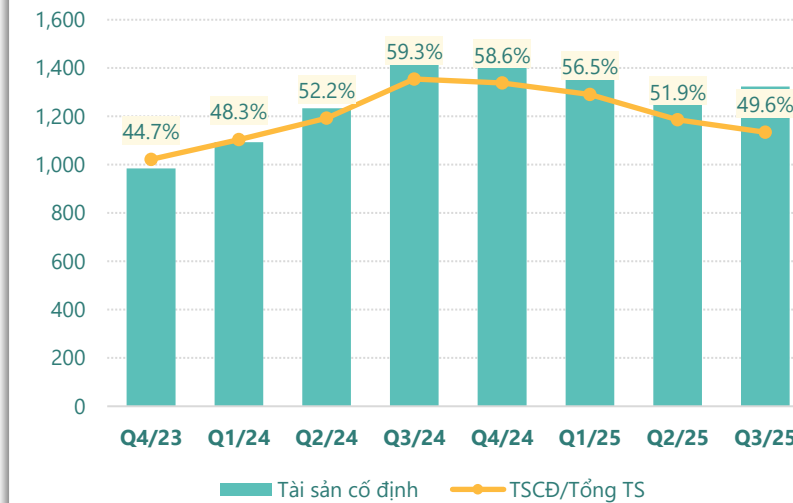
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

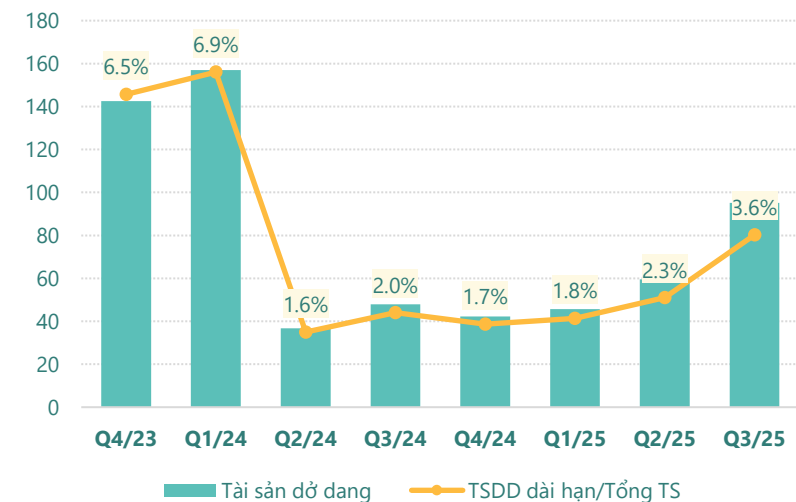
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

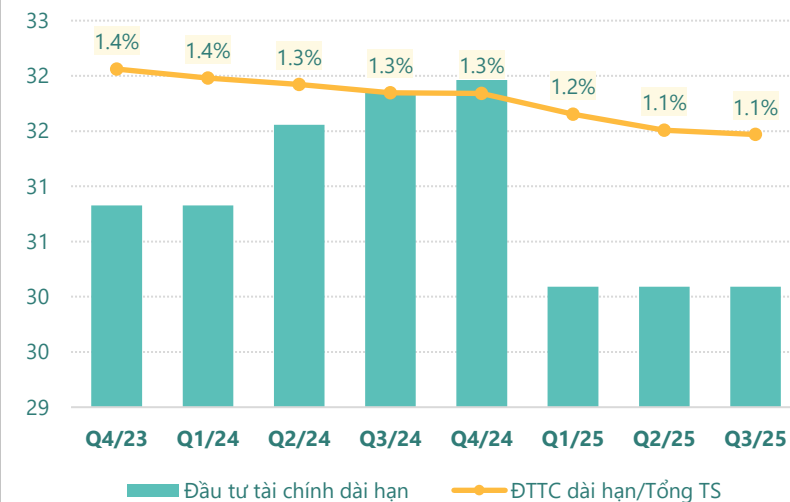
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

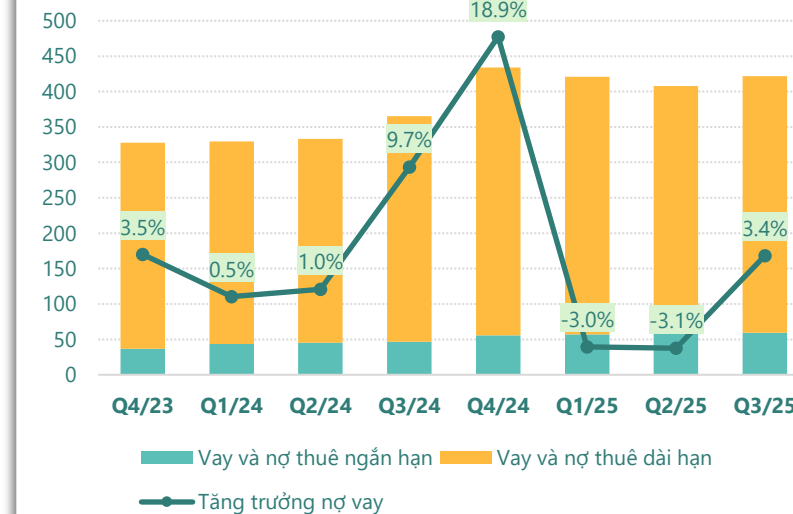
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

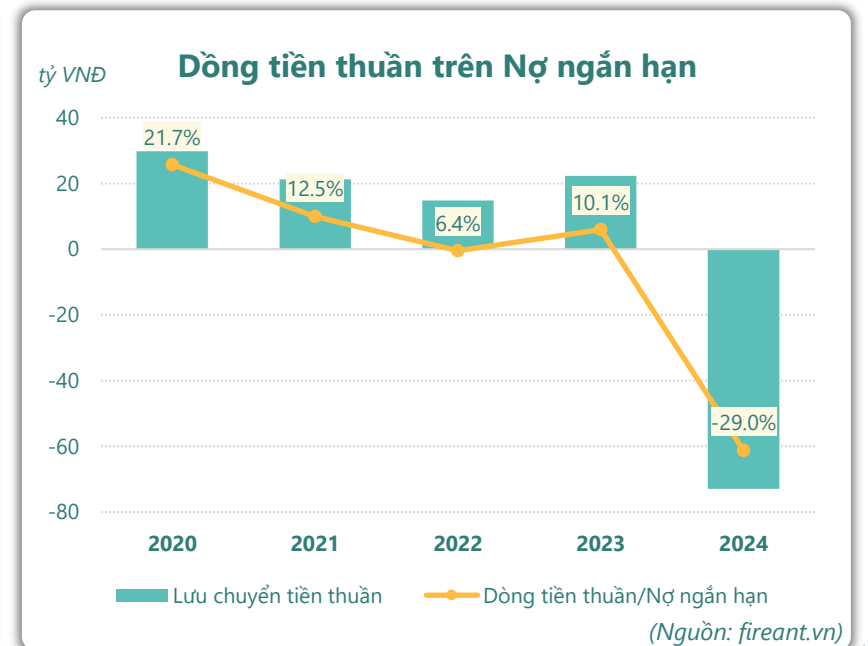
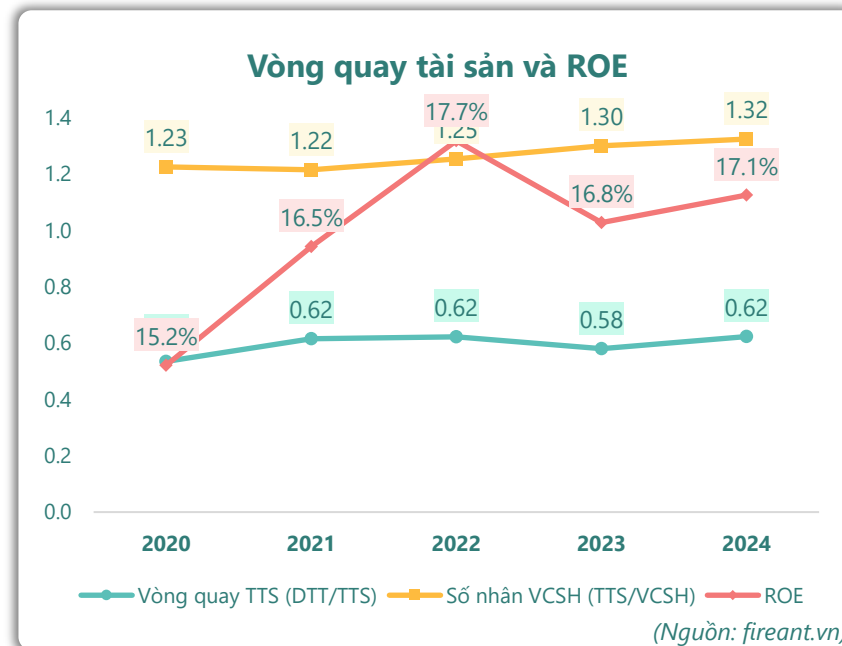
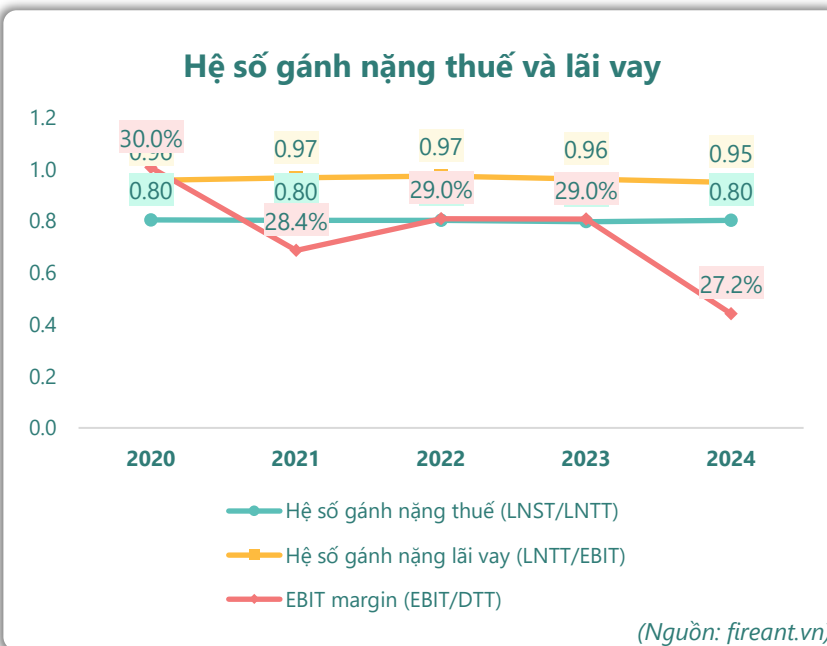
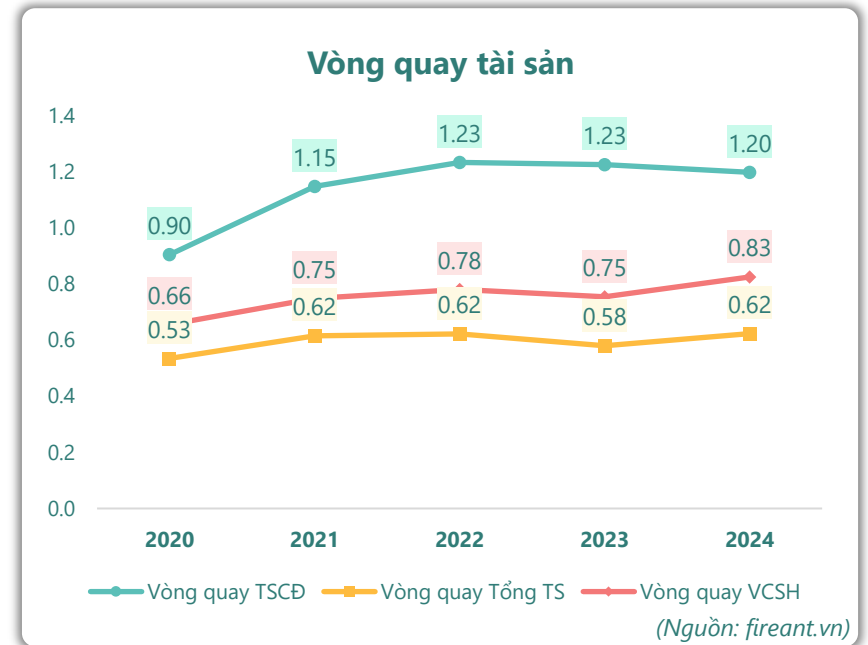
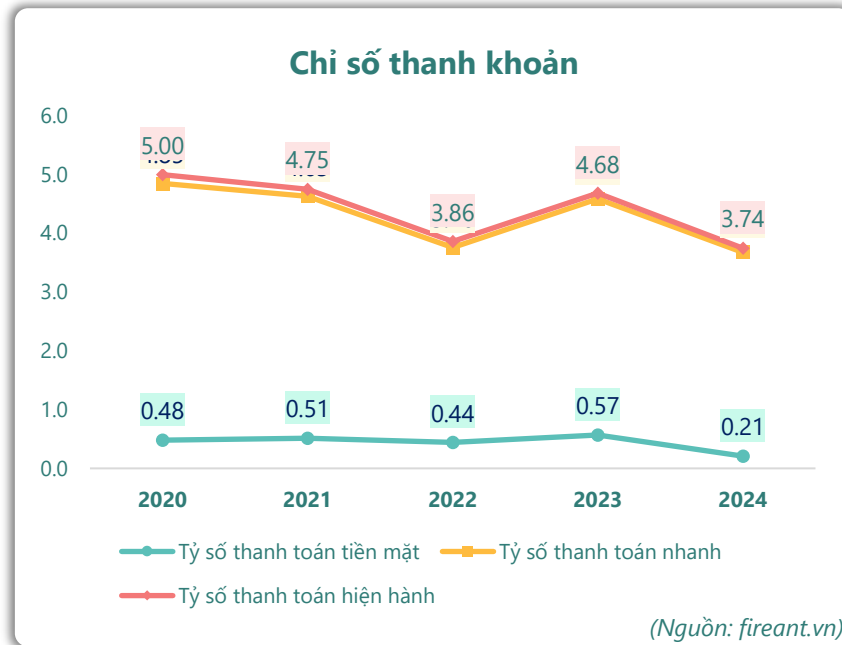
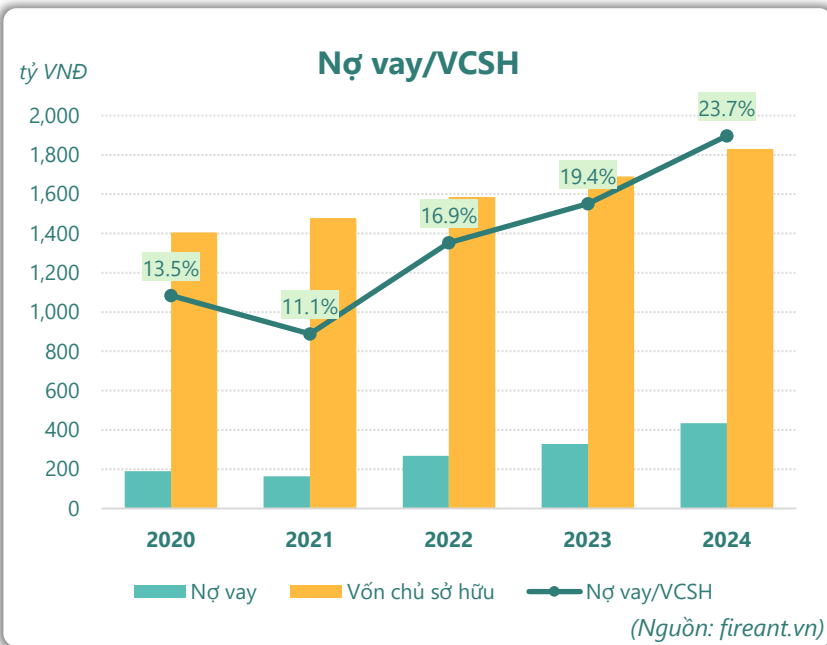
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 416   | 366   | 13.7%        | 1,197   | 1,071   | 11.7%        |
| Giá vốn hàng bán      | 240   | 227   | 5.8%         | 723     | 697     | 3.7%         |
| Lợi nhuận gộp         | 176   | 139   | 26.6%        | 474     | 375     | 26.5%        |
| Doanh thu HĐTC        | 12.0  | 3.46  | 248%         | 35.5    | 27.1    | 31.0%        |
| Chi phí TC            | 5.92  | 7.11  | -16.7%       | 18.5    | 14.3    | 28.9%        |
| Chi phí lãi vay       | 5.87  | 5.60  | 4.8%         | 18.0    | 13.5    | 34.0%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 2.82  | 3.63  | -22.2%       | 7.97    | 7.68    | 3.8%         |
| Chi phí QLDN          | 39.1  | 35.8  | 9.2%         | 120     | 97.8    | 22.3%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 140   | 96.4  | 45.4%        | 363     | 282     | 28.8%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.03 | 3.70  | -101%        | 2.37    | 3.68    | -35.7%       |
| LN trước thuế         | 140   | 100   | 40.2%        | 365     | 285     | 28.0%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 112   | 79.5  | 40.5%        | 293     | 229     | 27.7%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 112   | 79.5  | 40.5%        | 293     | 229     | 27.7%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 276   | 245   | -52.4 | 36.6  | 214   | 155   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -87.6 | -300  | -78.0 | -29.3 | -156  | -63.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 3.42  | -106  | 68.9  | -13.2 | -13.2 | -105  |
| Tiền đầu kỳ             | 82.6  | 278   | 114   | 52.3  | 46.7  | 92.3  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 192   | -161  | -61.5 | -5.82 | 44.7  | -13.2 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 3.31  | -3.37 | 0.13  | 0.29  | 0.82  | 0.53  |
| Tiền cuối kỳ            | 278   | 114   | 52.3  | 46.7  | 92.3  | 79.6  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 2,666              | 2,460               | 8.4%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 1,214              | 940                 | 29.1%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 79.6               | 52.3                | 52.2%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 809                | 595                 | 36.0%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 241                | 201                 | 19.9%    |
| Hàng tồn kho                | 18.1               | 18.0                | 0.9%     |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 66.9               | 74.9                | -10.6%   |
| Tài sản dài hạn             | 1,452              | 1,520               | -4.5%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 1,323              | 1,440               | -8.1%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 95.1               | 42.2                | 125%     |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 30.1               | 32.0                | -5.9%    |
| Tài sản dài hạn khác        | 3.69               | 5.18                | -28.7%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 687                | 630                 | 9.0%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 324                | 251                 | 29.1%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 59.2               | 55.5                | 6.6%     |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 44.0               | 60.7                | -27.5%   |
| Nợ dài hạn                  | 363                | 379                 | -4.2%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 363                | 379                 | -4.2%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 1,980              | 1,830               | 8.1%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 1,980              | 1,830               | 8.1%     |
| Vốn điều lệ                 | 990                | 990                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

